

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2022/DS-PT.

Ngày: 19/8/2022.

V/v: “Tranh chấp thừa kế; yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán:

Ông Đặng Văn Quyết;

Ông Nguyễn Việt Hùng.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thương Hiền - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Hà Thị Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 19/8/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2022/TLPT- DS ngày 09/3/2022 về việc: “Tranh chấp thừa kế; yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 28/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 77/2022/QĐ-PT ngày 09/5/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa:

Nguyên đơn: Ông Lê Quang Th, sinh năm 1958, (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 50, ngõ 30, tổ 3, phường Ngọc Th, quận Long B, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Th: Luật sư Ngô Văn V – Văn phòng Luật sư Lâm H và cộng sự, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, (có mặt).

Bị đơn: Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1945, (vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm Hiên, thôn Hương C, xã Hương L, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Do bà Nguyễn Thị Q là vợ ông Đ là người đại diện theo ủy quyền, (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ: Luật sư Ong Thị Th1—thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Bắc Giang, (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1950, vợ ông Đ, (có đơn xin vắng mặt);
2. Chị Ngô Thị Q1, sinh năm 1971, con dâu ông Đ, (có đơn xin xét xử vắng mặt);

3. Ông Lê Văn Th2, sinh năm 1952, (tên gọi khác là C), anh ông Th, (có mặt);

Địa chỉ: Xóm H, thôn Hương C, xã Hương L, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

4. Chị Lê Thị H, sinh năm 1976, con ông Đ, (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Số 165, đường Ngô Xuân Q, thị trấn Châu Q, huyện Gia L, thành phố Hà Nội.

5. Anh Lê Văn D, sinh năm 1973, con ông Đ, (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ 9C, Ấp 4, xã Thanh Ph, huyện Vĩnh C, tỉnh Đồng Nai.

6. Anh Lê Văn N, sinh năm 1974, con ông Đ, (có mặt);

Địa chỉ: Xóm Hiên, thôn Hương C, xã Hương L, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

7. Chị Lê Thị Ng, sinh năm 1986, con ông Đ, (có mặt);

Địa chỉ: Thôn Lã C, xã Yên V, huyện Gia L, thành phố Hà Nội.

8. UBND xã Hương L, huyện H, do ông Nguyễn Xuân Ph – Phó Chủ tịch UBND xã là người đại diện theo ủy quyền, (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Lê Quang Th trình bày: Bố ông là cụ Lê Văn H1, (chết năm 1963) có 2 vợ. Vợ cả của cụ H1 là cụ Ngô Thị S, (chết năm 1948), cụ H1 và cụ S có một người con là ông Lê Văn Đ, sinh năm 1945). Năm 1949, cụ H1 kết hôn vợ hai là cụ Nguyễn Thị Th3, (chết năm 1967), cụ H1 và cụ Th3 sinh được hai người con là ông Lê Văn Th2, sinh năm 1952 và ông là Lê Quang Th.

Khi còn sống, bố mẹ ông quản lý và sử dụng 3 thửa đất tại thôn Hương C, xã Hương L, huyện H. Bố mẹ ông chết không để lại di chúc, sau khi bố mẹ chết, ông Đ đã bán 1 thửa đất của bố mẹ cho người khác, 2 thửa đất còn lại có tổng diện tích là 2.660m². Ông Th2 quản lý, sử dụng 01 thửa đất có diện tích 700m².

Do ông đi công tác xa nên ông Đ quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất còn lại. Năm 1991, ông và ông Th2, ông Đ đã bàn bạc, thỏa thuận bằng miệng phân chia các thửa đất của các cụ để lại cụ thể như sau: Ông Th2 tiếp tục quản lý, sử dụng 01 thửa đất có diện tích 700m². Đối với thửa đất mà ông Đ quản lý thì ông Đ phải chia cho ông khoảng 485m², phần diện tích đất còn lại khoảng 1.335m² thì ông Đ được tiếp tục quản lý, sử dụng.

Sau khi các anh em ông thỏa thuận phân chia đất, cùng năm 1991, ông đã xây nhà cấp 4 và tường bao trên phần đất đã được chia. Năm 2011, ông mới biết là phần diện tích đất của ông nằm trong phần diện tích 1.964,7m² đất mà UBND huyện H đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho vợ chồng ông Đ, bà Nguyễn Thị Q từ năm 2008. Ông đã làm đơn khiếu nại đến UBND huyện H. Năm 2013, UBND huyện H đã có Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ của hộ gia đình ông Đ. Năm 2014, ông được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất có diện tích 440m² mà ông đã làm nhà. Do bà Q có đơn khởi kiện vụ án hành chính đến Tòa án đề nghị hủy Giấy chứng nhận QSDĐ của ông. Sau khi Tòa án xét xử, năm 2018, UBND huyện H đã có Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông. Vợ chồng ông Đ, bà Q đã yêu cầu ông phải tháo dỡ toàn bộ công trình trên đất để trả lại toàn bộ diện tích đất cho vợ chồng ông Đ nhưng ông không đồng ý. Nay, ông khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại theo quy định của pháp luật đối với 2 thửa đất có tổng diện tích là 2.660m² tại thôn Hương C, xã Hương L.

Tại Biên bản hòa giải ngày 18/3/2021, đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện và tại Biên bản ghi lời khai ngày 12/7/2021, ông Th xin rút yêu cầu chia thừa kế đối với toàn bộ phần diện tích đất mà bố mẹ ông Th để lại. Ông Th đề nghị Tòa án công nhận việc thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung bằng miệng ngày 14/5/2012, giữa ông, ông Th2 và ông Đ. Ông Th đề nghị được tiếp tục được quản lý, sử dụng phần diện tích 485m² đất mà ông Th đã xây nhà từ năm 1991.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Th chỉ đề nghị vợ chồng ông Đ giao trả cho ông Th phần đất có diện tích là 460m².

Bị đơn là ông Lê Văn Đ do bà Nguyễn Thị Q là người đại diện theo ủy quyền đã trình bày: Ông Đ là con của cụ H1 và cụ S. Phần diện tích đất đang có tranh chấp là 1.964,7m² tại xóm Hiên, thôn Hương C, xã Hương L là tài sản chung của vợ chồng ông bà, không phải di sản thừa kế của cụ H1, cụ S và cụ Th3 để lại. Chỉ có thửa đất có diện tích hơn 600m² tại thôn Hương C, xã Hương

L (hiện ông Th2 đang quản lý, sử dụng) là tài sản của các cụ để lại. Năm 1970, vợ chồng ông bà kết hôn, ông bà đã ở trên thửa đất có diện tích hơn 600m² cùng với ông Th, ông Th2. Năm 1978, vợ chồng ông bà đã chia thửa đất của bố mẹ để lại cho ông Th và ông Th2, mỗi người được khoảng 300m² đất. Vợ chồng ông bà đã chuyển ra ở tại thửa đất tranh chấp này tại xóm Hiên, xã Hương L, cách thửa đất của bố mẹ khoảng 1 km. Ngày 29/9/2008, UBND huyện H đã cấp Giấy chứng nhận số AO 535194 cho vợ chồng ông bà được quyền sử dụng diện tích 1.964,7m² đất. Năm 1991, ông Th đề nghị ông bà cho ông Th xây nhà 01 ngôi nhà trên thửa đất của ông bà để mỗi khi ông Th về quê có chỗ sinh hoạt riêng. Mặc dù vợ chồng ông bà không đồng ý đề nghị của ông Th, nhưng ông bà cũng không phản đối, ông bà vẫn tạo điều kiện để ông Th xây nhà. Tuy nhiên, ông bà chỉ cho ông Th ở nhà mà không đồng ý cho ông Th được sử dụng lâu dài phần đất đó. Nay, ông Th khởi kiện đề nghị chia thừa kế đối với phần diện tích đất này và ông Th đề nghị tiếp tục được sử dụng phần diện tích 485m² mà ông Th đã xây nhà từ năm 1991 thì vợ chồng ông bà không đồng ý.

Vợ chồng ông bà có yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông bà đối với 1.964,7m² đất tại xóm Hiên, thôn Hương C, xã Hương L; buộc ông Th phải tháo dỡ ngôi nhà đã xây dựng trái phép trên phần đất có diện tích 440,2m² và ông Th phải trả cho ông bà quyền sử dụng của 440,2m² đất nói trên; do ông Th đã phá các tài sản của ông bà gồm: 08 cây xoan, 09 cây vải thiều, 04 cây na, 01 cây keo và bức tường bao, nên ông Th phải bồi thường thiệt hại về tài sản cho ông bà số tiền là 30.000.000 đồng

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Q đã rút một phần yêu cầu phản tố, bà Q không yêu cầu ông Th phải bồi thường số tiền 30.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Văn Th2 (có tên gọi khác là Lê Văn C) đã trình bày: Ông là con của cụ H1 và cụ Th3. Cụ H1, cụ S và cụ Th3 khi chết đã không để lại di chúc. Tài sản của các cụ để lại là 03 thửa đất gồm: Thửa đất thứ nhất do ông đang quản lý, sử dụng có diện tích khoảng 700m²; thửa đất thứ hai có diện tích khoảng 800m², nhưng vợ chồng ông Đ đã tự ý chuyển nhượng cho ông Ngô Văn Đồng ở xóm Hiên, thôn Hương C; thửa đất thứ ba có diện tích gần 2000m² mà vợ chồng ông Đ đang quản lý, sử dụng. Nguồn gốc của các thửa đất này là của ông bà nội cho bố mẹ ông từ những năm 1950. Cuối năm 1970, ông Đ kết hôn bà Q. Năm 1978, vợ chồng ông Đ ra ở trên thửa đất đang có tranh chấp. Các con của bà Q và ông Đ không có công sức gì đối với thửa đất này. Năm 1991, ông Đ,

ông Th và ông thỏa thuận bằng miệng có nội dung: Ông Đ được quản lý, sử dụng 1.335m² đất; ông Th được quản lý, sử dụng 485m² đất; ông được quản lý, sử dụng 700m² đất. Ông đã ở trên thửa đất 700m² từ năm 1973 đến nay. Ban đầu ông Th khởi kiện đề nghị chia thừa kế đối với toàn bộ khối di sản của bố mẹ ông để lại theo pháp luật, sau đó, ông Th rút yêu cầu đề nghị chia thừa kế đối với 01 thửa đất 700m² mà vợ chồng ông đang quản lý. Ông Th chỉ yêu cầu được sử dụng 485m² đất trên thửa đất tranh chấp có diện tích 1.964,7m² đất mà anh em ông đã thỏa thuận phân chia cho ông Th từ năm 1991. Ông đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Th, ông không có yêu cầu gì.

Anh Lê Văn N, chị Lê Thị Ng, chị Lê Thị H, anh Lê Văn D đều trình bày: Các anh chị là con của ông Đ, bà Q. Nguồn gốc của thửa đất đang tranh chấp là của bố mẹ anh khai phá mà có, các anh chị cũng có công sức tân tạo đất. Ban đầu các anh chị có yêu cầu độc lập đề nghị được trích chia công sức tân tạo đất và đề nghị Tòa án giao lại QSDĐ cho bố mẹ các anh chị. Sau đó các anh chị đã xin rút yêu cầu độc lập về việc đề nghị được trích chia công sức tân tạo đất. Các anh chị không nhất trí yêu cầu khởi kiện của ông Th.

Chị Ngô Thị Q1 trình bày: Chị là con dâu của ông Đ, bà Q, chồng chị là anh Lê Văn Đức đã chết từ năm 2013. Hiện nay chị vẫn đang sinh sống cùng ông Đ, bà Q trên thửa đất tranh chấp này. Nay, ông Th và ông Đ xảy ra tranh chấp về QSDĐ, chị không có yêu cầu gì.

UBND xã Hương L do ông Nguyễn Xuân Phương là người đại diện theo ủy quyền đã trình bày: Cụ H1 là bố đẻ của ông Th, ông Đ và ông Th2. Khi còn sống cụ H1, cụ S và cụ Th3 đều sinh sống trên thửa đất mà hiện nay ông Th2 đang quản lý, sử dụng. Sau khi các cụ chết, ông Th, ông Đ và ông Th2 đã ở trên thửa đất này một thời gian. Sau đó vợ chồng ông Đ chuyển ra ở trên thửa đất khác cùng xóm. Theo sổ sách của thôn (năm 1969-1972) đã xác định nguồn gốc thửa đất tranh chấp (hiện nay vợ chồng ông Đ và ông Th vẫn đang quản lý) trước kia là 2 thửa (gồm thửa số 225 và thửa số 228) có tổng diện tích là 1.120m². Nhưng diện tích đất thực tế hiện nay khoảng 1.900m² đã được tách thành 2 thửa trong đó: Ông Th quản lý, sử dụng thửa số 97, tờ bản đồ số 69, đất có diện tích 440,2m²; ông Đ quản lý, sử dụng thửa số 96, tờ bản đồ số 69, đất có diện tích 1.452,4m². Phần diện tích đất thực tế đã tăng so với trước có thể là do sai số khi đo đạc hoặc do chủ sử dụng đất khai hoang hoặc do mua thêm, UBND xã Hương L không có ý kiến gì đối với phần diện tích đất tăng thêm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ (do bà Q là người đại diện theo ủy quyền) đồng ý cho ông Th được quản lý, sử dụng một phần đất có diện tích khoảng 1 sào; bà Q rút yêu cầu phản tố về việc yêu cầu ông Th bồi thường thiệt hại về tài sản; các đương sự không yêu cầu gì đối với thửa đất mà hiện nay ông Th2 đang quản lý, sử dụng.

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 28/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện H đã áp dụng các Điều 26, 157, 158, 165, 166 227, 228, khoản 2, Điều 244, các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 649, 650, 651, 660, 288 Bộ luật dân sự; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang Th, xác định diện tích 1.120m² đất trong tổng diện tích 1.868m² của 02 thửa đất số 96 và số 97, thuộc tờ bản đồ 69, tại xóm Hiên, thôn Hương C, xã Hương L, huyện H, tỉnh Bắc Giang là di sản thừa kế do cụ H1, cụ S, cụ Th3 để lại.

Giao cho ông Lê Quang Th được quản lý, sử dụng phần đất có ký hiệu ABCD, có diện tích 372,8m², thuộc thửa đất số 97, tờ bản đồ số 69, tại thôn Hương C, xã Hương L, huyện H. Ông Th được sở hữu nhà ở, cổng, cây cối lâm lộc gắn liền với phần đất mà hiện đang do ông Th quản lý.

Giao cho vợ chồng ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị Q được sử dụng thửa đất số 96, tờ bản đồ 69, đất có ký hiệu là EGHKL, có diện tích 1438,1m² và được sử dụng 1 phần thửa đất số 97, tờ bản đồ 69 có ký hiệu là ADLK, có diện tích 51,1m². Tổng 2 thửa đất tại thôn Hương C, xã Hương L, huyện H có diện tích là 1495,2m².

Buộc ông Lê Quang Th phải thu hoạch, dịch chuyển các cây cối, lâm lộc trên phần đất có ký hiệu ADLK, có diện tích 51,1m² (hiện đang do ông Th đang quản lý) để trả quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Đ, bà Q, (có sơ đồ đất kèm theo).

Bác yêu cầu phản tố của bà Q, ông Đ về việc bà Q, ông Đ đề nghị công nhận quyền sử dụng hợp pháp đối với 1.964,7m² đất tại xóm Hiên, thôn Hương C, xã Hương L.

Bác yêu cầu của vợ chồng bà Q, ông Đ về việc buộc ông Th phải tháo dỡ ngôi nhà và các tài sản khác do ông Th xây dựng năm 1991 để trả lại 440,2m² đất cho vợ chồng bà Q, ông Đ.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Q về việc buộc ông Th phải bồi thường số tiền 30.000.000 đồng là giá trị của các tài sản gồm: Tường bao và cây cối mà ông Th đã chặt phá.

Đình chỉ đối với yêu cầu của anh Lê Văn N, chị Lê Thị Ng về việc yêu cầu trích chi công sức tân tạo đối với thửa đất là di sản thừa kế.

+ Về án phí DSST: Miễn nộp án phí cho ông Lê Quang Th, ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị Q.

+ Về chi phí tố tụng:

- Ông Lê Quang Th phải nộp 1.100.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản, (xác nhận ông Th đã nộp đủ).

- Ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị Q phải trả cho ông Lê Quang Th 2.200.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Ngoài ra bản án còn tuyên lãi suất chậm thi hành án, quyền thi hành án, quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/02/2022 và ngày 15/02/2022, ông Th và ông Th2 đã nộp đơn kháng cáo;

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là ông Lê Quang Th vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông Th và ông Lê Văn Th2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thể thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án do vắng mặt bị đơn.

+ Ông Lê Quang Th và Luật sư Ngô Văn Vinh là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Quang Th đã trình bày: Phần diện tích đất mà hiện nay ông Đ, bà Q đang quản lý là di sản do cụ H1, cụ S, cụ Th3 để lại sau khi các cụ chết. Theo Sổ ghi chép của thôn Hương C, xã Hương L được lập năm 1969-1972 thì ban đầu phần đất có diện tích là 1.120m² gồm 2 thửa (gồm thửa số 225 có diện tích 670m² và thửa số 228 có diện tích 450m²). Theo Sổ này thì ông Đ đứng tên, sau đó tên ông Đ bị sửa bút bi thành tên cụ H1. Mặc dù ông Đ đứng tên chủ đất trong Sổ ghi chép này, nhưng đất này cũng không phải của ông Đ vì thời điểm đó cụ H1, cụ S, cụ Th3 đều đã chết (cụ Th3 chết sau cùng vào năm 1967). Năm 1969, thực hiện việc kê khai đất, khi đó chỉ có ông Đ đã thành niên, còn ông Th2 và ông Th đều là người chưa thành niên nên ông Đ đại diện cho hộ gia đình đã kê khai đất mang tên ông Đ. Bà Q kết hôn với ông Đ năm 1970, bà Q cho rằng toàn bộ diện tích đất do vợ chồng bà Q kê khai, nhưng diện tích đất này có trước năm 1970. Do vậy lời khai của bà Q là không có căn cứ. Năm 1991, ông Đ, ông Th, ông Th2 đã thỏa thuận bằng miệng phân chia phần đất của bố mẹ

để lại. Theo sự phân chia này thì ông Th đã được sử dụng 460m² đất và ông Th đã làm nhà trên phần đất này. Việc ông Th sử dụng 460m² đất được thể hiện trong Danh sách các chủ sử dụng đất của thôn Hương Cau từ năm 2004. Nay, ông Th kháng cáo đề nghị vợ chồng ông Đ phải trích chia cho ông Th 1/3 diện tích của thửa đất đang có tranh chấp nói trên.

+ Ông Lê Văn Th2 đã trình bày: Ông đồng ý với nội dung kháng cáo của ông Th đã trình bày. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông không có yêu cầu gì về việc đề nghị chia thừa kế đối với QSDĐ của bố mẹ ông để lại. Nhưng tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông có đề nghị chia di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại, ông đề nghị được hưởng 1/3 diện tích của thửa đất đang có tranh chấp nói trên.

+ Chị Lê Thị Ng, anh Lê Văn N là con của ông Lê Văn Đ và Luật sư Ong Thị Thanh là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ đã trình bày: Toàn bộ diện tích mà ông Đ, bà Q đang quản lý (khoảng 1900m²) là tài sản của vợ chồng ông Đ vì trong Sổ kê khai của thôn Hương C năm 1969-1972 mang tên ông Đ, sau này chữ “Đ” đã bị sửa chữa bằng mực bút bi đè lên thành chữ “Huân”. Việc sửa chữa này là không hợp pháp. Chính vì nguồn gốc, sổ sách thể hiện ông Đ là chủ của thửa đất, nên vợ chồng ông Đ mới được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với toàn bộ 1.964,7m² đất từ năm 2008. Việc thôn Hương Cau đã lập Sổ thuế có tiêu đề “Đất lịch sử năm 2004” là không đúng. Vợ chồng ông Đ đã cho ông Th làm nhà trên một phần của thửa đất này chỉ là cho ông Th ở nhờ. Giữa các bên không có sự thỏa thuận về việc phân chia đất như ông Th đã trình bày. Không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Th đối với toàn bộ diện tích đất mà vợ chồng ông Đ, bà Q đang quản lý. Nhưng vợ chồng ông Đ, bà Q vẫn đồng ý cho ông Th quản lý, sử dụng khoảng 1 sào đất, tại vị trí mà ông Th đã làm nhà. Nay, ông Th và ông Th2 có đơn kháng cáo đề nghị được chia 1/3 diện tích của thửa đất nói trên thì vợ chồng ông Đ, chị Nguyệt và anh Nam không đồng ý.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Th và ông Th2: Giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Cụ Lê Văn H1 (chết năm 1963), có vợ cả tên là cụ Ngô Thị S (chết năm 1948), cụ H1 và cụ S có một người con là ông Lê Văn Đ, sinh năm 1945). Năm 1949, cụ H1 lấy vợ hai là cụ Nguyễn Thị Th3 (chết năm 1967), cụ H1 và cụ Th3 sinh được hai người con là ông Lê Văn Th2, sinh năm 1952 và ông là Lê Quang Th).

Ông Th là nguyên đơn trình bày: Khi còn sống, cụ H1, cụ S và cụ Th3 quản lý và sử dụng diện tích đất 2.660m² tại thôn Hương C, xã Hương L, huyện H. Khi các cụ chết không để lại di chúc. Ông Th2 quản lý, sử dụng phần diện tích đất của bố mẹ để lại là 700m², do ông Th đi công tác xa nên ông Đ quản lý, sử dụng toàn bộ phần diện tích đất còn lại. Năm 1991, ông Th, ông Th2 và ông Đ đã bàn bạc, thỏa thuận bằng miệng chia phần đất của bố mẹ cho các con cụ thể là: Ông Th2 tiếp tục quản lý, sử dụng phần diện tích đất là 700m²; thửa đất ông Đ đang quản lý thì ông Đ chia cho ông Th quản lý sử dụng khoảng 485m², phần diện tích đất còn lại khoảng 1.335m² thì ông Đ được tiếp tục quản lý, sử dụng. Sau khi các anh em ông Th thỏa thuận phân chia đất, cùng năm 1991, ông Th đã xây nhà cấp 4 và tường bao trên phần đất đã được chia. Sau đó vợ chồng ông Đ, bà Q với ông Th đã xảy ra tranh chấp về QSDĐ. Ban đầu ông Th yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H1, cụ S và cụ Th3 để lại là quyền sử dụng khoảng 2.660m² đất tại thôn Hương C, xã Hương L theo quy định của pháp luật. Sau đó, ông Th xin rút yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích đất này. Ông Th đề nghị công nhận việc thỏa thuận bằng miệng ngày 14/5/2012 giữa ông Th, ông Th2 và ông Đ về việc ông Th được quản lý, sử dụng 485m² đất mà ông Th đã xây nhà từ năm 1991.

Bị đơn là ông Lê Văn Đ do bà Nguyễn Thị Q là người đại diện theo ủy quyền không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Th và trình bày: QSD của diện tích 1.964,7m² đất tại xóm Hiên, thôn Hương C, xã Hương L là tài sản chung của vợ chồng bà Q, ông Đ, không phải di sản thừa kế của cụ H1, cụ S và cụ Th3 để lại. Ngày 29/9/2008, UBND huyện H đã cấp Giấy chứng nhận số AO 535194 cho vợ chồng bà Q, ông Đ được quyền sử dụng 1.964,7m² đất. Năm 1991, ông Th đặt vấn đề với vợ chồng ông Đ về việc cho ông Th xây nhà nhờ trên thửa đất của vợ chồng ông Đ để mỗi khi ông Th về quê có chỗ sinh hoạt

riêng. Vợ chồng ông Đ cũng đồng ý cho ông Th xây nhà. Nay, ông Th khởi kiện đề nghị xác định phần diện tích đất mà ông Th xây nhà là của ông Th thì vợ chồng ông Đ không đồng ý, vợ chồng ông Đ chỉ đồng ý phân chia cho ông Th khoảng 1 sào đất.

Bản án sơ thẩm đã chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của ông Th.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Th và ông Th2 làm đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm đã xử, đề nghị được quản lý, từ dụng 1/3 diện tích của thửa đất đang có tranh chấp nói trên.

Xét kháng cáo của ông Th và ông Th2, Hội đồng xét xử xét thấy:

+ Về nguồn gốc thửa đất đang có tranh chấp:

Theo ông Th trình bày thì nguồn gốc thửa đất đang có tranh chấp là của bố mẹ ông Th để lại.

Vợ chồng ông Đ, bà Q cho rằng toàn bộ 1.964,7m² đất (theo Giấy chứng nhận QSDĐ mà UBND huyện H đã cấp cho bà Q, ông Đ năm 2008, nay là thửa 96 và thửa 97, thuộc tờ bản đồ 69, có tổng diện tích 1.868m²) là do vợ chồng Đạo tự khai hoang, không phải có nguồn gốc do cụ H1, cụ S và cụ Th3 để lại; Luật sư Ong Thị Thanh bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Đ cũng cho rằng ông Đ là người đứng tên ban đầu trong Sổ theo dõi đất của thôn Hương Cau nên QSDĐ là tài sản của vợ chồng ông Đ, không phải di sản của bố mẹ để lại.

Các bên đương sự đều thừa nhận, vợ chồng ông Đ, bà Q kết hôn với nhau năm 1970, sau đó vợ chồng ông Đ, bà Q vẫn ở trên thửa đất cũ (do cụ H1, cụ S, cụ Th3 để lại, là thửa đất mà hiện nay ông Th2 đang quản lý) cùng với ông Th2 và ông Th. Đến năm 1978, vợ chồng ông Đ và bà Q mới ra làm nhà và ở trên các thửa đất này.

Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập là Sổ theo dõi về sử dụng đất của các hộ gia đình của thôn Hương C, xã Hương L; Bản đồ giải thửa của thôn Hương C được lập năm 1969-1972 được viết bằng bút mực, thể hiện toàn bộ 02 thửa đất gồm thửa số 225 và thửa số 228, tờ bản đồ xanh (được đo vẽ khoảng những năm 1960) đứng tên “Lê Đạo” có tổng diện tích đất là 1.120m². Hiện nay chữ “Đạo” bị viết đè lên thành chữ “Huân” bằng mực bút bi xanh. Liên kề 2 thửa đất này không còn thửa đất nào khác đứng tên ông Đ hay tên của cụ H1, cụ S, cụ Th3.

Mặc dù thửa đất đó được đứng tên ông Đ trong Bản đồ giải thửa của thôn Hương Cau, xã Hương L, nhưng UBND xã Hương L và UBND huyện H đều khẳng định nguồn gốc đất tranh chấp là do cụ H1, cụ S và cụ Th3 để lại. Hơn

nữa, tại thời điểm lập Sổ sách theo dõi việc sử dụng đất của thôn Hương C, xã Hương L năm 1969-1972 thì cụ H1, cụ S, cụ Th3 đều đã chết (cụ Th3 chết sau cùng vào năm 1967), nên ông Đ là người đã thành niên duy nhất trong gia đình nên ông Đ là người đại diện cho hộ gia đình, thực hiện kê khai việc sử dụng đất (năm 1969-1972) với thôn Hương Cau là có căn cứ.

Việc bà Q cho rằng vợ chồng bà Q khai hoang toàn bộ diện tích của thửa đất đó là không có cơ sở. Hơn nữa, năm 1970 bà Q mới kết hôn với ông Đ, nhưng thửa đất tranh chấp này đã có từ trước đó. Do vậy, có thể khẳng định thửa đất đang có tranh chấp được đứng tên ông Đ không phải là do vợ chồng ông Đ, bà Q tự khai hoang mà có.

Nhưng theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao đã quy định: “Đất đai thuộc quyền sở hữu toàn dân, QSDĐ được giao không phải là quyền sở hữu về tài sản của công dân nên không thể trở thành di sản khi công dân chết”.

Do cụ H1, cụ S và cụ Th3 đều chết trước năm 1990, theo hướng dẫn nêu trên thì phần đất đang có tranh chấp có diện tích thực tế là 1.868m² không phải là di sản thừa kế của cụ H1, cụ S và cụ Th3 sau khi các cụ chết. Do vậy, việc ông Th và ông Th2 đề nghị phân chia thừa kế của cụ H1, cụ S và cụ Th3 là không có cơ sở chấp nhận. Hơn nữa, tại phiên tòa sơ thẩm, ông Th2 cũng thừa nhận về việc ông Th2 đang dụng một thửa đất khác có diện tích 700m² có nguồn gốc của các cụ để lại, ông Th2 không có yêu cầu gì đối với phần diện tích đất tranh chấp này. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, ông Th2 lại đề nghị chia di sản thừa kế, nội dung kháng cáo này của ông Th2 cũng là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu. Theo Điều 293 BLTTDS quy định về phạm vi xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông Th2.

Hiện nay trên thửa đất đang có tranh chấp có diện tích thực tế là 1.868m² thì ông Th đã làm nhà, lát sân, xây cổng trên phần diện tích 372,8m² đất. Ông Th, ông Th2 cho rằng: Năm 1991, ông Đ và các ông có thỏa thuận bằng miệng về việc phân chia tài sản của các cụ để lại, cụ thể là ông Th được sử dụng 485m² đất. Tuy nhiên, ông Đ, bà Q không thừa nhận việc phân chia đó. Ông Th, ông Th2 cũng không có tài liệu nào chứng minh việc thỏa thuận phân chia đất này giữa ông Th, ông Th2 với ông Đ. Giả sử việc phân chia đất này là có thật theo như ông Th nói nhưng ông Th cũng không xác định được ranh giới giữa phần đất mà ông Th đã được chia (nếu có) với phần đất mà vợ chồng ông Đ được quản lý, sử dụng.

Lời khai của ông Th về diện tích đất mà ông Th được các anh em phân chia là không thống nhất cụ thể là: Ban đầu ông Th khai là ông Th được chia 485m² đất; sau đó ông Th lại khai là ông Th được chia 480m² đất; tại phiên tòa sơ thẩm ông Th lại khai là ông Th được chia 460m² đất. Trong khi ông Th lại có Đơn đề nghị UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Th được quản lý, sử dụng là 440,2m² đất.

Thực tế thì các bên đã xảy ra tranh chấp về QSDĐ từ những năm 2008 đến nay cụ thể là:

Năm 1991, ông Th đã xây nhà cấp 4 và xây tường bao trên một phần của thửa đất tranh chấp.

Ngày 29/9/2008, UBND huyện H đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Đ, bà Q phần đất có diện tích 1.964,7m² tại xóm Hiên, thôn Hương C, xã Hương L, (BL 237). Do trên đất có tài sản là nhà của ông Th, nên ông Th khiếu nại, ngày 09/5/2013, UBND huyện H có Quyết định số 564/QĐ-UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ của ông Đ, bà Q.

Ngày 20/6/2014, ông Th được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với diện tích 440,2m² tại thửa số 97, tờ bản đồ số 69 (là một phần của thửa đất mà Đạo, bà Q đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ từ năm 2008).

Sau đó bà Q khởi kiện vụ án hành chính đến Tòa án nhân dân huyện H đề nghị hủy Giấy chứng nhận QSDĐ của ông Th vì lý do: Ông Th tự ý kê khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mà không được vợ chồng ông Đ, bà Q ký giáp ranh. Tại bản án hành chính sơ thẩm số 02/2016/HCST ngày 30/9/2016, Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang đã hủy Quyết định số 975/QĐ-UBND, ngày 20/6/2014 của UBND huyện H về việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Th.

Ngày 04/4/2018, UBND huyện H có Quyết định số 527/QĐ-UBND thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ của ông Th.

Do vậy việc ông Th, ông Th2 cho rằng: Năm 1991 ông Th, ông Th2 và ông Đ có thỏa thuận bằng miệng về việc phân chia tài sản của các cụ để lại và ông Đ đã đồng ý phân chia cho ông Th được sử dụng 485m² đất là không có căn cứ. Do Giấy chứng nhận QSDĐ của ông Th đã bị UBND huyện H thu hồi nên cũng không có căn cứ xác định ông Th có quyền sử dụng đối với 485m² đất. Hơn nữa, nếu giả sử các đã có sự thỏa thuận phân chia này nhưng sau đó các đương sự có ý kiến phản đối và ông Th vẫn chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận QSDĐ thì việc thỏa thuận này cũng chưa có giá trị

pháp lý, (do ông Th cũng chưa được quyền sử dụng hợp pháp đối với phần diện tích đất đã được anh em trong gia đình ông Th phân chia, nếu có).

Theo sự phân tích đã nêu ở phần trên thì phần đất tranh chấp này không trở thành di sản thừa kế của cụ H1, cụ S và cụ Th3 sau khi cụ H1, cụ S và cụ Th3 chết. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định phần đất tranh chấp này là di sản Huấn, cụ S và cụ Th3, từ đó đã phân chia di sản thừa kế của cụ H1, cụ S và cụ Th3 do xác định thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ H1, cụ S và cụ Th3 vẫn còn là không đúng theo hướng dẫn của Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao.

Tuy nhiên, ông Th đề nghị được quản lý, sử dụng một phần diện tích đất tranh chấp. Vợ chồng ông Đ, bà Q tự nguyện phân chia cho ông Th khoảng 1 sào đất.

Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất của ông Th và ý kiến của vợ chồng ông Đ. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận sự tự nguyện của vợ chồng ông Đ về việc tiếp tục cho Thạo được quản lý, sử dụng 372,8m² đất (thuộc 1 phần của thửa đất số 97, tờ bản đồ 69) chính là phần diện tích đất mà ông Th đã làm nhà, xây cổng và xây tường bao cũng hợp tình, hợp lý. Phần diện tích mà ông Th được hưởng cũng là sấp xỉ 1 sào đất, tương đương với 1/3 của phần diện tích 1.120m² đất (có nguồn gốc do các cụ để lại) mà trước đó ông Đ đã quản lý, kê khai và đứng tên trong Bản đồ giải thửa của thôn Hương C, xã Hương L và Sổ kê khai của thôn Hương Cau từ năm 1969-1972.

Nay, ông Th kháng cáo đề nghị được trích chia 1/3 diện tích đất, nhưng vợ chồng ông Đ không đồng ý. Do vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Th về nội dung trên, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về việc ông Th được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 372,8m². Do ông Th vẫn đang quản lý phần đất có diện tích 372,8m² nên cũng không cần phải buộc vợ chồng ông Đ phải trích chia cho ông Th phần diện tích đất này.

Vợ chồng ông Đ được quản lý, sử dụng phần diện tích đất còn lại là 1.495m² gồm thửa đất số 96 và 1 phần của thửa đất số 97.

Trên phần đất đã giao cho vợ chồng ông Đ có tài sản là một số cây cối mà ông Th trồng nên ông Th phải thu hoạch, dịch chuyển các cây cối trên phần đất này để trả lại đất cho vợ chồng ông Đ.

Do đất tranh chấp chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ nên cần áp dụng mục 1.3, phần II của Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP Tòa án nhân dân tối

cao ngày 10/8/2004 về việc tạm giao một phần đất cho các đương sự. Các đương sự có quyền đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất được tạm giao theo quyết định của bản án.

Do các đương sự không phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản đối với bên đối lập, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên về lãi suất chậm thi hành án theo khoản 2, Điều 468 BLDS tại quyết định của bản án sơ thẩm là không cần thiết.

Từ sự phân tích nêu trên, cần sửa một phần bản án sơ thẩm đã xử về cách tuyên án cho phù hợp với sự phân tích nêu trên.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1, Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của ông Th và ông Th2, sửa một phần bản án sơ thẩm đã xử về cách tuyên án.

Áp dụng các Điều 26, 157, 158, 165, 166, 227, 228, khoản 2, Điều 244, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 649, 650, 651, 660, 288 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang Th về việc đề nghị chia di sản thừa kế của cụ H1, cụ S và cụ Th3 đối với thửa đất tranh chấp có diện tích 1.868m² tại thôn Hương C, xã Hương L, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Tạm giao cho ông Lê Quang Th được quyền quản lý, sử dụng phần đất là hình tứ giác có ký hiệu ABCD có diện tích 372,8m² thuộc thửa đất số 97 tờ bản đồ số 69 tại thôn Hương C, xã Hương L, huyện H, tỉnh Bắc Giang và được sở hữu nhà ở, cổng, cây cối lâm lộc gắn liền với phần đất đó.

Tạm giao cho vợ chồng ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị Q được quyền quản lý, sử dụng phần đất là hình đa giác có ký hiệu EGHKL có diện tích 1438,1m² thuộc thửa đất số 96, tờ bản đồ 69 tại thôn Hương C, xã Hương L, huyện H, tỉnh Bắc Giang và được sử dụng phần đất là hình tứ giác có ký hiệu ADLK có diện tích 51,1m² thuộc thửa đất số 97, tờ bản đồ 69 tại thôn Hương C, xã Hương L, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Tổng diện tích đất mà vợ chồng ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị Q được quản lý, sử dụng là 1.495,2m² tại thôn Hương C, xã Hương L, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Buộc ông Lê Quang Th phải thu hoạch, dịch chuyển các cây cối, lâm lộc trên phần đất là hình tứ giác có ký hiệu ADLK có diện tích 57,1m² để trả QSDĐ là hình tứ giác có ký hiệu ADLK cho vợ chồng ông Đ, bà Q.

(Có sơ đồ kèm theo bản án).

Bác yêu cầu của bà Q, ông Đ về việc công nhận toàn bộ diện tích đất 1.964,7m² tại xóm Hiên, thôn Hương C, xã Hương L thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông bà.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của vợ chồng ông Đ, bà Q về việc vợ chồng ông Đ, bà Q yêu cầu ông Th phải tháo dỡ ngôi nhà, các tài sản khác do ông Th xây dựng năm 1991 để trả lại quyền sử dụng diện tích đất 440,2m² cho ông Đ, bà Q.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Q về việc bà Q yêu cầu ông Th phải bồi thường số tiền 30.000.000 đồng.

Đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của anh Lê Văn N, chị Lê Thị Ng về việc đề nghị được trích chia công sức tân tạo đối với phần diện tích đất tranh chấp.

Ông Th và vợ chồng ông Đ, bà Q có quyền đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất được tạm giao theo quyết định của bản án.

+Về án phí DSST: Miễn nộp án phí cho ông Lê Quang Th, ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị Q.

+Về chi phí tố tụng:

- Ông Lê Quang Th phải nộp 1.100.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản (đã nộp đủ).

- Ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị Q phải liên đới nộp để trả cho ông Lê Quang Th số tiền 2.200.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản.

+ Về án phí DSPT: Ông Th và ông Th2 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Phạm Thị Minh Hiền

Nhưng theo bản đồ giải thửa được đo vẽ trước năm 1970 đã thể hiện các thửa đất này gồm 2 thửa chỉ có tổng diện tích là $1.120m^2$. Vì vậy, cần xác định $1.120m^2$ đất nằm trong tổng diện tích $1.868m^2$ có nguồn gốc của cụ H1, cụ S, cụ Th3 để lại. Phần diện tích đất chênh lệch $1.868m^2 - 1.120m^2 = 748m^2$ mà vợ chồng ông Đ đang quản lý sử dụng thì ông Th và ông Th2 không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh là của các cụ để lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, một số người làm chứng có lời khai về việc: Diện tích $1.868m^2$ là do các cụ đã khai hoang mà không phải là do vợ chồng ông Đ khai hoang. Tuy nhiên, lời khai của một số người làm chứng lại không được bị đơn là ông Đ thừa nhận.

Theo Bản đồ giải thửa của thôn Hương Cau, xã Hương L thì ông Đ chỉ kê khai $1.120m^2$ nên không cơ sở, khi các cụ còn sống thì các cụ đã khai hoang toàn bộ diện tích đất $1.868m^2$ như lời khai của một số người làm chứng đã trình bày tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định phần diện tích chênh lệch tăng thêm là $748m^2$ đất có nguồn gốc do vợ chồng ông Đ đã cải tạo, khai hoang, lấn chiếm thêm trong quá trình sử dụng đất là có căn cứ.

Tuy nhiên, theo sự phân tích nêu trên thì trong phần diện tích đất do ông Đ đang quản lý sử dụng là 1.120m² đất có nguồn gốc của cụ H1, cụ S và cụ Th3 để lại.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Thạo Nguyễn Văn Ngữ

Phạm Thị Minh Hiền